FireAnt

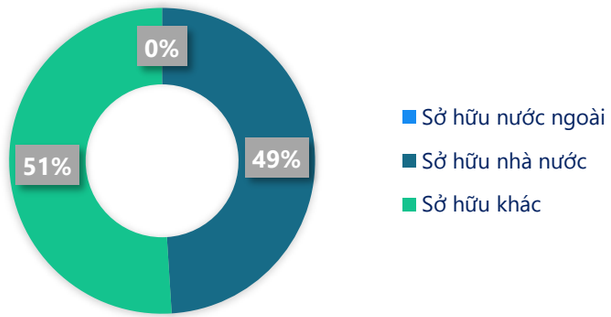
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

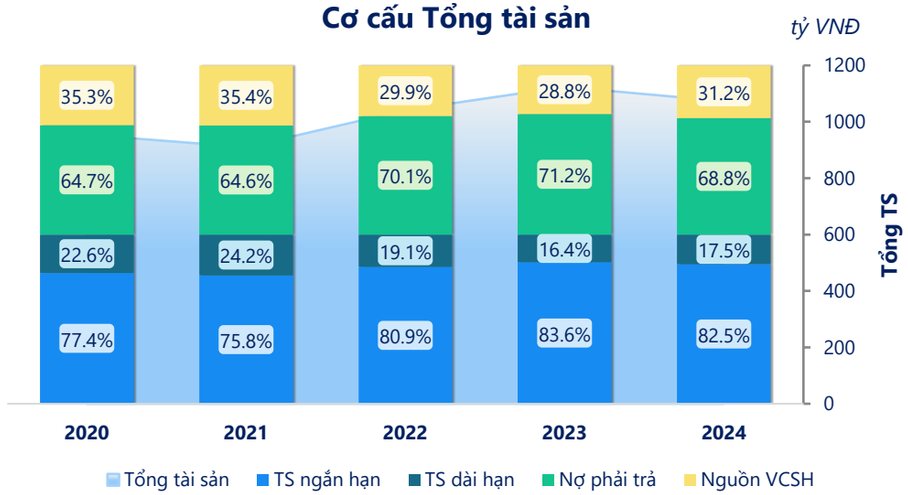
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,231
SL cổ phiếu LH	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	327
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	311
P/E	9.5
EPS	1,150

	YTD	1T	3T	6T
GTS		0.9%	1.9%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



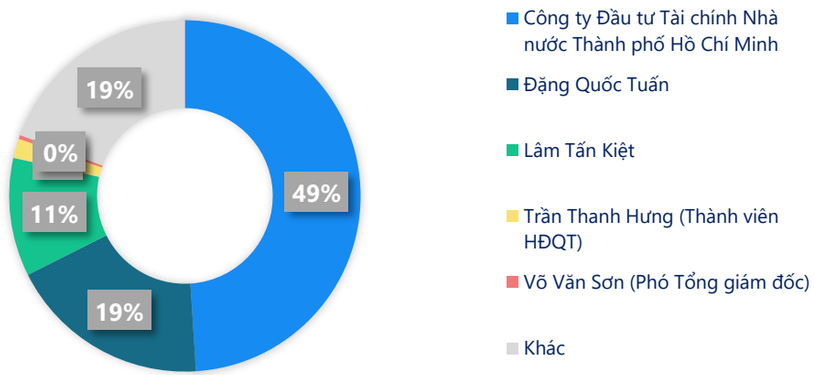
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GTS** năm 2024 đạt **1,073** tỷ đồng, giảm **4.50%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

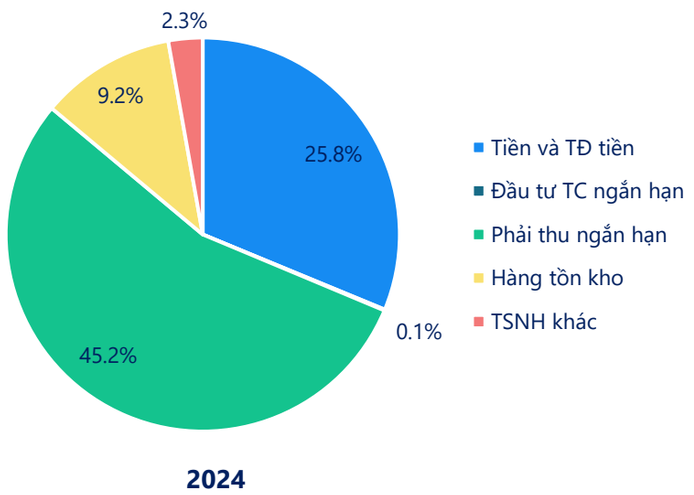


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

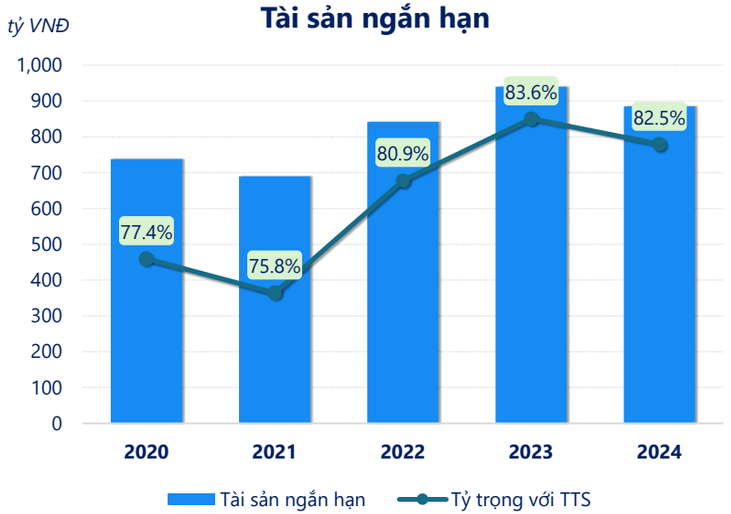
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Đặng Quốc Tuấn nắm giữ 18.6% và đứng thứ 3 là Lâm Tấn Kiệt nắm giữ 10.9%.

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

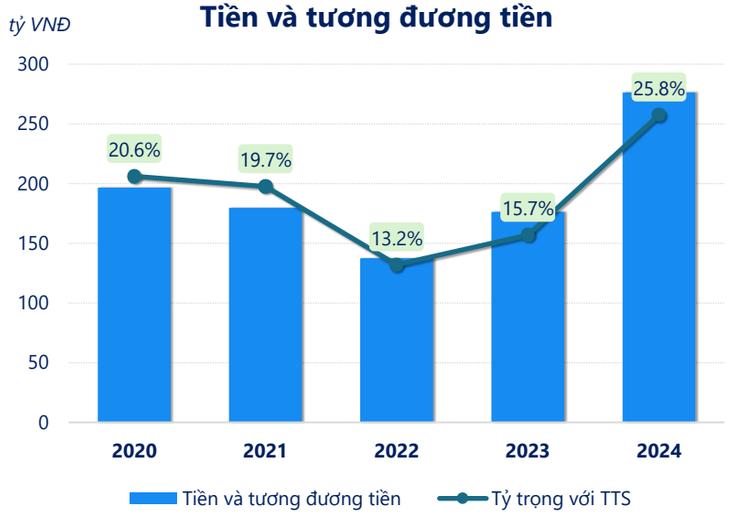
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



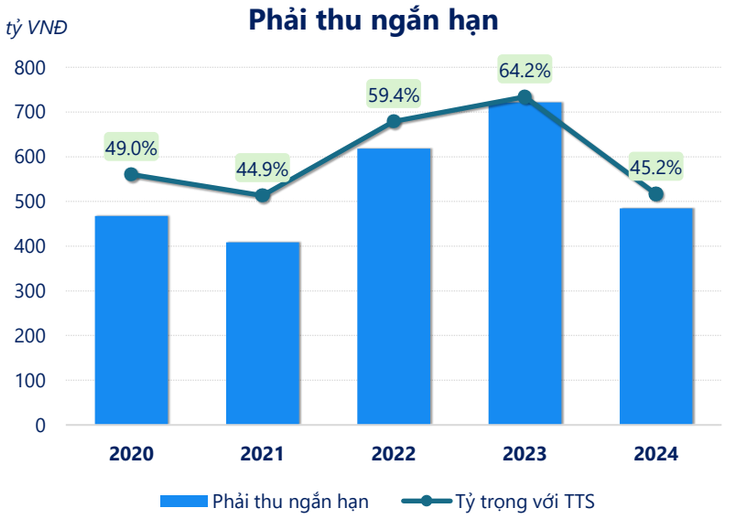
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của GTS năm 2024 giảm **5.80%** so với năm trước, đạt **885.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

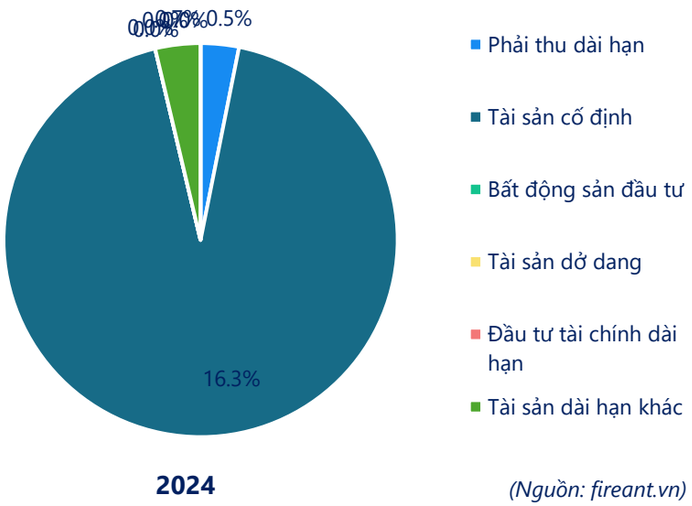


Hàng tồn kho



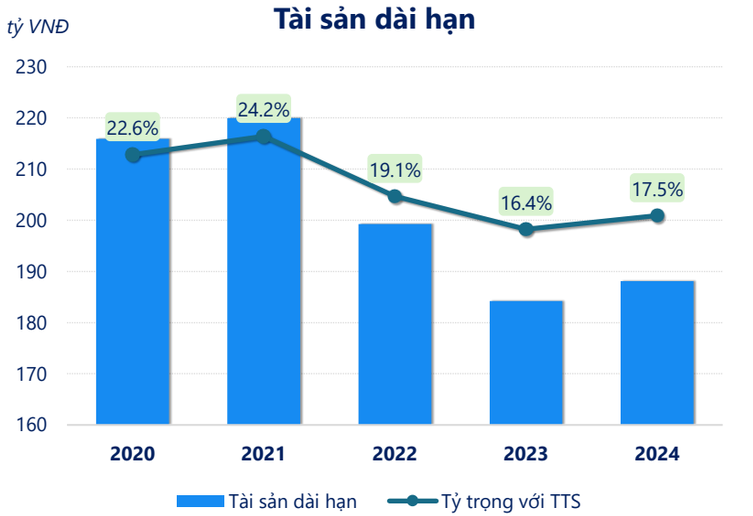
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



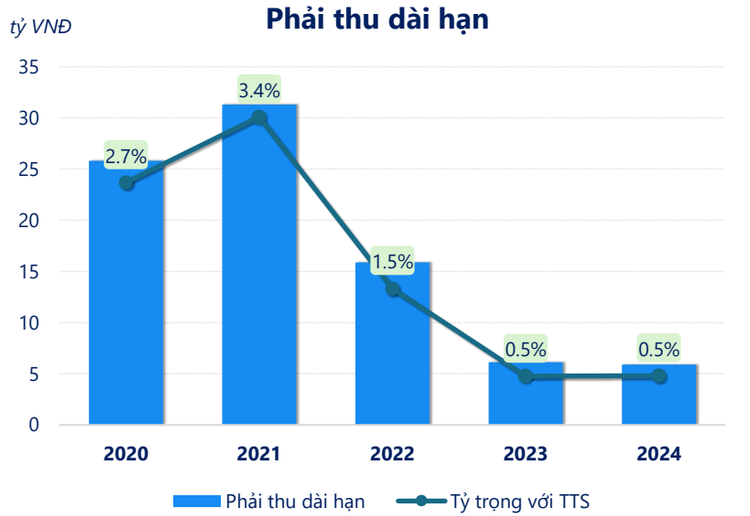
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

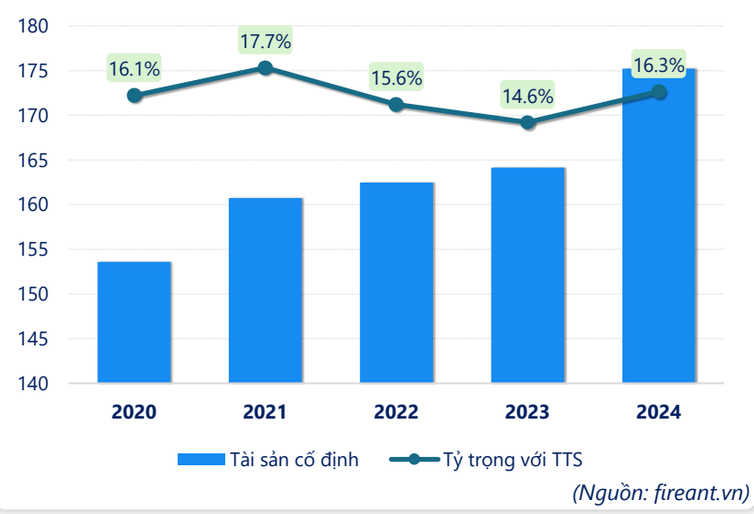


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.11%** so với năm trước và đạt **188.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.65%.

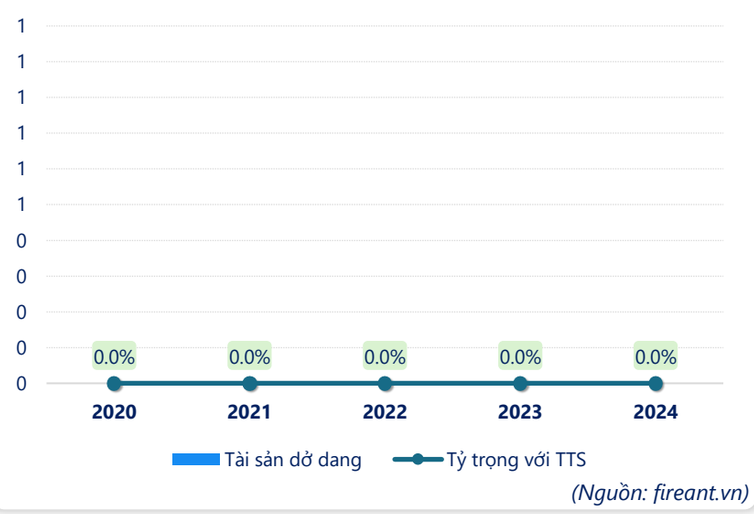
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

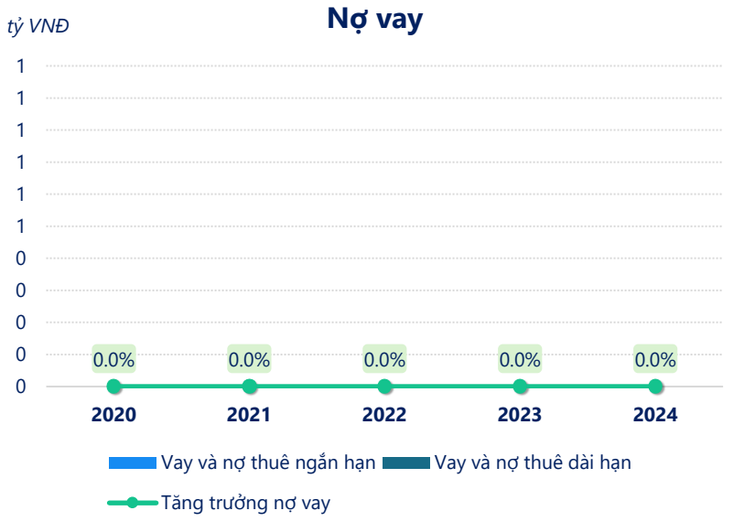
Tài sản dở dang



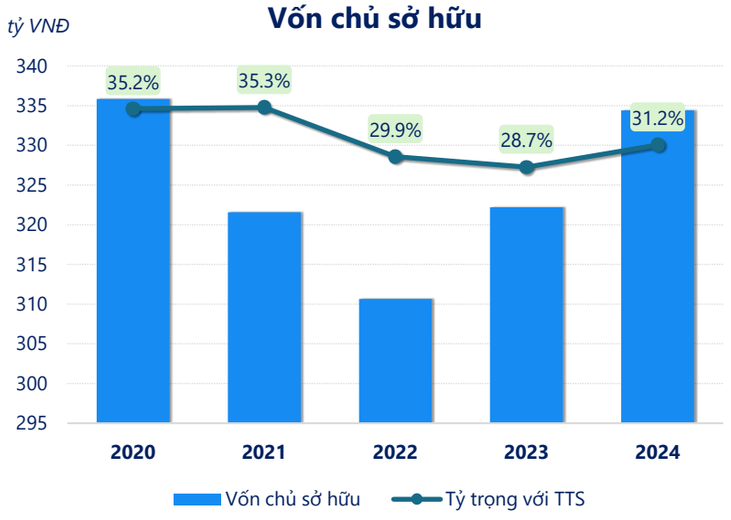
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

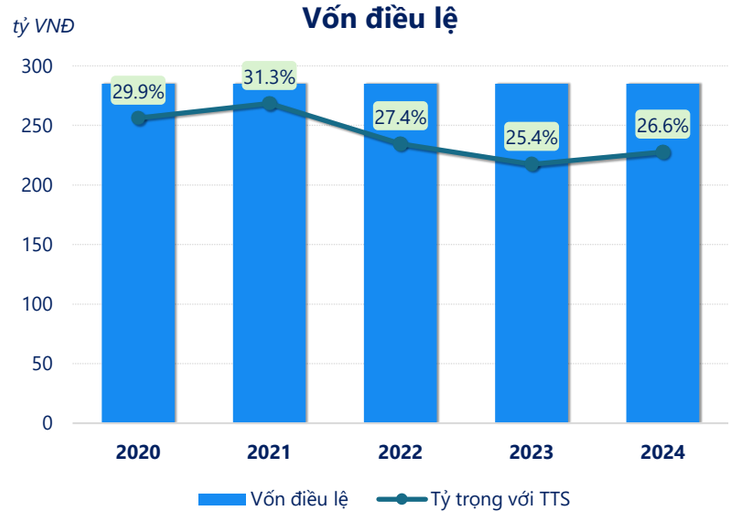
Nợ vay



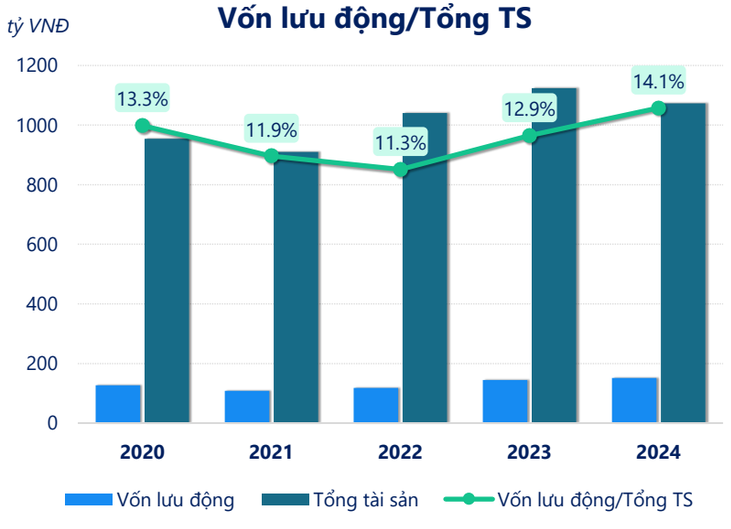
Vốn chủ sở hữu



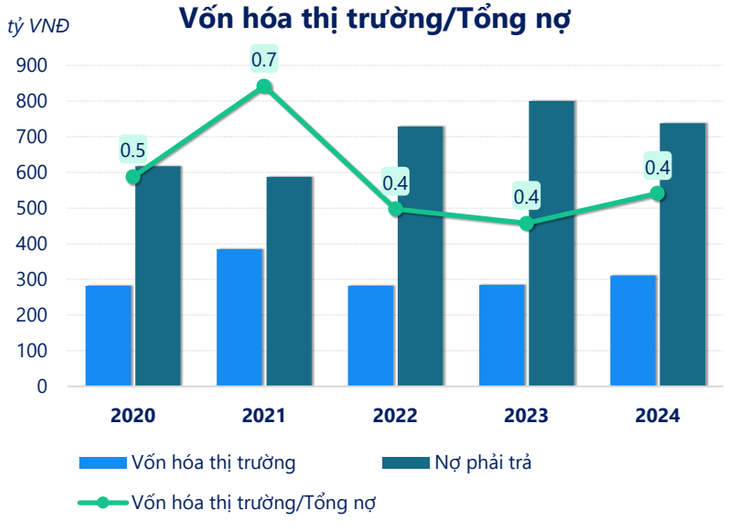
Vốn điều lệ



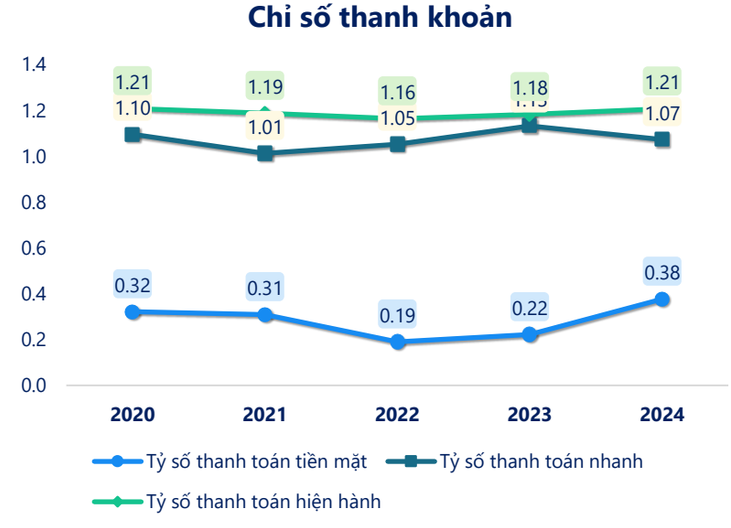
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,063**	**1,124**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	875	939	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	276	176	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	0.74	3.6%
Phải thu ngắn hạn	475	722	-34.1%
Hàng tồn kho	97.8	39.6	147%
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	1.20	1970%
Tài sản dài hạn	**188**	**184**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	5.90	6.13	-3.7%
Tài sản cố định	175	164	6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.98**	**14.0**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	801	-8.1%
Nợ ngắn hạn	**732**	**795**	**-7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	200	207	-3.3%
Nợ dài hạn	3.79	5.63	-32.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**328**	**323**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**327**	**322**	**1.4%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.92**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,199**	**1,243**	**1,320**	**1,288**	**1,502**
Giá vốn hàng bán	1,073	1,147	1,220	1,184	1,402
Lợi nhuận gộp	**126**	**95.6**	**99.7**	**105**	**100**
Doanh thu HĐTC	4.22	2.86	1.80	3.99	3.05
Chi phí TC	0	0	0	0	0.07
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.07**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	72.2	65.1	70.5	76.1	53.6
LN thuần từ HĐKD	**58.4**	**33.3**	**31.1**	**32.4**	**49.4**
Lợi nhuận khác	0.96	0.38	2.75	1.60	1.13
LN trước thuế	**59.3**	**33.7**	**33.8**	**34.0**	**50.5**
Lợi nhuận sau thuế	**47.4**	**26.7**	**27.0**	**27.2**	**40.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**47.4**	**26.7**	**27.0**	**27.2**	**40.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	47.8	-2.44	77.0	150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-30.5	-17.3	-15.5	-27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.8	-34.1	-22.5	-22.8	-22.8
Tiền đầu kỳ	102	196	180	137	176
Lưu chuyển tiền thuần	**94.3**	**-16.8**	**-42.2**	**38.7**	**100**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	196	180	137	176	276

Powered by Infographic